BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1163 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ được phê duyệt:

Giao Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế, các Cục, Vụ tổng hợp các đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản không thuộc thẩm quyền của Bộ gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Giao Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế, các Cục, Vụ, đơn vị có liên quan xây dựng Thông tư Quy định về chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh,thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu VT, TH (3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phan Thị Mỹ Linh

PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số:1163 /QĐ-BXD ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Bộ Xây dựng)

Phần A. CÁC BÁO CÁO ĐƯA RA NGOÀI DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Theo Quyết định số 1022/QĐ-BXD ngày 10/10/2017 của Bộ Xây dựng đã rà soát, hệ thống hóa 152 loại báo cáo, bao gồm 02 Danh mục báo cáo:

- Phụ lục 1: Danh mục báo cáo trong hoạt động của cơ quan nhà nước có 115 Báo cáo *(Sau đây viết tắt là: số...- PL1)*.

- Phụ lục 2: Danh mục báo cáo của tổ chức, cá nhân gửi Bộ Xây dựng có 37 Báo cáo (*Sau đây viết tắt là: số...-PL2*).

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng[1]; sau khi rà soát 02 Danh mục báo cáo kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-BXD ngày 10/10/2017, Bộ Xây dựng đưa ra ngoài Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ 72 loại Báo cáo.

- Lý do:

+ Có 55 loại Báo cáo là các báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của các bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền như: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ yêu cầu Bộ Xây dựng báo cáo các vấn đề thuộc chức năng quản lý của các cơ quan này. Trên cơ sở kết quả rà soát 55 loại Báo cáo này, Bộ Xây dựng sẽ có ý kiến góp ý với các bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

+ Có 17 loại Báo cáo thực hiện theo chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

I. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Văn phòng Chính phủ

(1) Báo cáo công tác chỉ đạo điều hành của Bộ gửi Văn phòng Chính phủ gồm báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 1 năm (số 1-PL1);

(2) Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (số 2- PL1);

(3) Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri (số 3-PL1);

(4) Báo cáo Nghị quyết giám sát tối cao của Quốc hội (số 4-PL1);

(5) Báo cáo Nghị quyết chất vấn và trả lời chất vấn (số 5-PL1);

(6) Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ (số 105-PL1);

---

[1] Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật

II. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

(7) Báo cáo về tình hình hoạt động kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng (số 14-PL1);

III. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(8) Báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và công tác thoái vốn đầu tư tại doanh nghiệp nhà nước (số 56-PL1);

(9) Báo cáo thực hiện công tác sắp xếp doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020 (số 57-PL1);

(10) Báo cáo thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020 (số 58-PL1);

(11) Báo cáo Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (số 59-PL1);

(12) Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Tăng trưởng xanh của các Bộ (số 66-PL1);

(13) Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT (số 67-PL1);

(14) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội (số 69-PL1);

(15) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (số 70-PL1);

(16) Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm trước (số 71-PL1);

(17) Báo cáo kết quả giám sát tài chính (số 72-PL1);

(18) Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư tại các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, công ty con của doanh nghiệp nhà nước thông qua công ty mẹ (số 73-PL1);

(19) Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp (số 74-PL1);

(20) Báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí định kỳ (số 75-PL1);

(21) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công (số 76-PL1);

(22) Báo cáo tình hình thực hiện kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách (số 77-PL1);

(23) Báo cáo công khai ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (số 78-PL1);

(24) Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (số 79-PL1);

(25) Báo cáo phương án phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (số 80-PL1);

(26) Báo cáo công tác chuyển nguồn (số 81-PL1);

(27) Quyết toán ngân sách hàng năm (số 82-PL1);

(28) Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (số 83-PL1);

(29) Báo cáo quyết toán niên độ ngân sách (số 84-PL1);

(30) Báo cáo tình hình giải ngân (số 85-PL1);

(31) Báo cáo tổng hợp công tác đấu thầu nguồn vốn đầu tư công (số 86-PL1);

(32) Báo cáo lập Kế hoạch đầu tư công hàng năm (số 87-PL1);

(33) Báo cáo giao Kế hoạch đầu tư công hàng năm (số 88-PL1);

(34) Báo cáo lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn (số 89-PL1);

(35) Báo cáo giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn (số 90-PL1);

(36) Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình dự án ODA (số 98-PL1);

(37) Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ (số 106-PL1);

IV. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường

(38) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (số 68-PL1);

V. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao

(39) Báo cáo hoạt động đối ngoại của Bộ Xây dựng (số 99-PL1);

VI. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Quốc phòng

(40) Báo cáo tổng hợp về công tác an ninh quốc phòng và dân quân tự vệ (số 91-PL1);

VII. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Thanh tra Chính phủ

(41) Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng (số 92-PL1);

(42) Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng (số 93-PL1);

VIII. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông

(43) Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết 36a/NQ-CP (số 96-PL1);

(44) Báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng (số 97-PL1);

IX. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Tư pháp

(45) Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng (số 15-PL1);

(46) Báo cáo phổ biến giáo dục pháp luật (số 100-PL1);

(47) Báo cáo hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (số 101-PL1);

(48) Báo cáo công tác pháp chế (số 102-PL1);

(49) Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính (số 103-PL1);

(50) Báo cáo về công tác cải cách thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng (số 104-PL1);

(51) Báo cáo thực hiện Đề án 896 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy từ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý NN của Bộ Xây dựng (số 108-PL1);

X. Báo cáo thuộc Danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Nội vụ

(52) Báo cáo Về công tác cải cách hành chính (số 109-PL1);

(53) Báo cáo tình hình lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng dối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước (số 110-PL1);

(54) Báo cáo công tác thi đua khen thưởng (số 111-PL1);

(55) Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý NN giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (số 107-PL1);

XI. Báo cáo thực hiện theo chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

1. Báo cáo tình hình cấp giấy phép xây dựng công trình (số 9.1- PL1);

Lý do: Thực hiện theo Thông tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành xây dựng và Thông tư ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng.

2. Báo cáo tình hình kinh doanh Bất động sản, thị trường bất động sản (số 28-PL1);

3. Báo cáo về lượng giao dịch bất động sản (số 29-PL1);

4. Báo cáo tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà (số 30-PL1);

5. Thông tin về quản lý nhà chung cư (số 31-PL1);

6. Báo cáo thông tin về sử dụng đất ở địa phương (số 32-PL1);

7. Báo cáo tình hình thu nộp ngân sách từ đất đai và từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản (số 33-PL1);

8. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản (số 34-PL1);

9. Tổng hợp số lượng nhà ở đô thị, nông thôn tại địa phương; Tổng hợp nhà ở theo mức độ kiên cố xây dựng tại địa phương (số 35-PL1);

10. Tổng hợp số lượng nhà ở công vụ (số 36-PL1);

11. Tổng hợp về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản (số 37-PL1);

12. Định kỳ báo cáo các nội dung thông tin liên quan đến thị trường bất động sản (số 38-PL1);

13. Thông tin về lượng giao dịch bất động sản bán, cho thuê trong kỳ; thông tin về giá giao dịch các bất động sản (số 6-PL2);

14. Báo cáo về tình hình giao dịch bất động sản của dự án (số 7-PL2);

15. Báo cáo của chủ đầu tư về thông tin của dự án nhà ở (số 8-PL2);

16. Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình triển khai đầu tư xây dựng dự án bất động sản (số 9-PL2);

17. Báo cáo tình hình giao dịch qua sàn (số10-PL2).

Lý do: từ Báo cáo số 2 đến số 17 thực hiện theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Đây là 2 văn bản quy định về việc xác định các chỉ tiêu thống kê, cung cấp, thu thập, xử lý, cập nhật, lưu trữ, bảo quản, bảo mật, công bố và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, trong đó đã xác định cụ thể các chỉ tiêu thống kê quốc gia và các chỉ tiêu thống kê ngành trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản.

Phần B. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN, BÃI BỎ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG (Báo cáo trong hoạt động của cơ quan nhà nước tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-BXD ngày 10/10/2017)

I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ BÃI BỎ (08 Báo cáo)

1. Báo cáo về Định mức dự toán xây dựng (số 6-PL1)

2. Báo cáo về Chỉ số giá xây dựng và đơn giá xây dựng công trình (số7-PL1)

3. Báo cáo về giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công (số 8-PL1)

Lý do: Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định:

"1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ phương pháp lập định mức dự toán xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn, tổ chức xây dựng và công bố các định mức dự toán xây dựng cho các công việc chuyên ngành, đặc thù của Bộ, địa phương sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng và đơn giá xây dựng công trình phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại địa phương và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn".

Như vậy, theo quy định tại Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng chỉ quy định trách nhiệm của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh về những nội dung liên quan đến chỉ số giá xây dựng, đơn giá xây dựng công trình; định mức dự toán xây dựng; giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công và gửi về Bộ Xây dựng để biết thông tin, số liệu. Nghị định không quy định phải có báo cáo định kỳ về công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng nói chung.

4. Báo cáo tình hình cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng (số 9.2-PL1)

Lý do: Hiện nay đã quản lý mã số năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và có phần mềm quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng (http://hdxd.xay dung.gov.vn).

5. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước (số 11-PL1)

Lý do: Khoản 14 Điều 52 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2016 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Khoản 1 Điều 24 Thông tư 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng quy định về trách nhiệm của Bộ Xây dựng: "Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước". Những nội dung của báo cáo này đã thực hiện trong báo cáo công tác chỉ đạo điều hành hàng năm của Bộ Xây dựng gửi Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, không cần phải thực hiện riêng một báo cáo.

6. Báo cáo tình hình kinh doanh bất động sản, Thị trường Bất động sản (số 27-PL1)

- **Lý do:** Theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 77 Luật Kinh doanh bất động sản 2014 loại báo cáo này không phải là báo cáo định kỳ.

7. Báo cáo thực tế triển khai ở các dự án trong quy hoạch xi măng (số 63-PL1)

- Lý do: Theo quy định của Luật Quy hoạch 2017 sẽ không còn quy hoạch sản phẩm, trong đó có quy hoạch dự án xi măng. Vì vậy, trong trường hợp cần thiết, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng sẽ yêu cầu báo cáo đột xuất về thực tế triển khai từng dự án cụ thể.

8. Báo cáo thực hiện đề án phòng ngừa vi phạm pháp luật và phòng, chống tội phạm trong hoạt động xây dựng (số 94-PL1)

- Lý do: Đây là báo cáo nội bộ của Bộ Xây dựng nhằm thực hiện đề án Phòng ngừa vi phạm pháp luật và phòng, chống tội phạm trong hoạt động xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-BXD ngày 21/7/2017 của Bộ Xây dựng.

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; GỘP VÀO BÁO CÁO KHÁC (23 Báo cáo)

1. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng: về tình hình cấp giấy phép hoạt động xây dựng, công tác quản lý hoạt động của Nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (số 9.4-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất sửa đổi thời hạn chốt số liệu (hoặc thời hạn gửi) báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

Lý do: Theo quy định hiện hành thời hạn gửi báo cáo chưa phù hợp, có 2 thời hạn gửi (thời hạn gửi báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động và hoạt động của nhà thầu nước ngoài: trước ngày 27/12 hàng năm; thời hạn gửi báo cáo về tình hình cấp giấy phép hoạt động xây dựng và công tác quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trên địa bàn mình quản lý: trước ngày 15/12 hàng năm). Đề xuất thống nhất với thời hạn gửi các báo cáo khác để Bộ có số liệu báo cáo tình hình quản lý nhà nước của Bộ; lập báo cáo tổng kết năm và phương hướng nhiệm vụ của năm kế tiếp.

b) Phương án thực thi:

Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hoặc quy định tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

2. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng: về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (số 9.5-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo định kỳ: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: Đánh giá chung về tình hình tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

+ Mẫu bảng biểu số liệu: **Biểu mẫu số 01 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm c Khoản 1 Điều 164 Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về Quản lý dự án đầu tư xây dựng) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Bổ sung Điều 18 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hoặc quy định tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

3. Báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng (số 12-PL1)

4. Báo cáo về tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố (số 13-PL1)

5. Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương (số 16-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Gộp 03 báo cáo (STT: 3,4,5) thành 1 báo cáo và bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định.

Lý do: 03 báo cáo này trùng cơ quan thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, tần suất báo cáo 1 năm.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung sau khi gộp 03 báo cáo:

+ Tên Báo cáo: "Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng".

+ Cơ quan thực hiện báo cáo: Bộ quản lý công trình chuyên ngành, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (báo cáo nội dung về quản lý chất lượng và an toàn lao động trong thi công xây dựng); UBND cấp tỉnh (báo cáo cả 3 nội dung).

+ Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Xây dựng.

+ Nội dung báo cáo: Kết quả đánh giá về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng; tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng; tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi địa phương, Bộ, ngành quản lý; kết luận và kiến nghị.

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 01 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

6. Báo cáo tình hình phát triển đô thị (số 17-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định hoặc quy định chưa phù hợp:

+ Bỏ tần suất báo cáo 6 tháng, giữ nguyên báo cáo 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Nội dung báo cáo, đề cương báo cáo: (1) Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn, rà soát đánh giá kết quả thực hiện các Quyết định, Chỉ thị, nêu rõ thuận lợi khó khăn trong quá trình thực hiện. Đối với các đô thị ven biển cần rà soát, đánh giá các mặt đạt được, những bất cập, tồn tại trong công tác quản lý phát triển đô thị. (2) Tình hình lập, điều chỉnh các Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị, Đề án phân loại đô thị; (3) Đề xuất với Chính phủ các cơ chế chính sách để thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và kế hoạch thực hiện trong năm kế tiếp.

+ Biểu mẫu số liệu: Cung cấp số liệu cụ thể về: hệ thống đô thị trên địa bàn; các dự án đầu tư khu đô thị, dự án thuộc Chương trình nâng cấp đô thị, các dự án phát triển đô thị xanh, sinh thái, thông minh; dự án ven biển (nếu có); kế hoạch và các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu; chương trình, dự án phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đô thị theo **Biểu mẫu số 02 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 7 Điều 46 Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về Quản lý phát triển đô thị) quy định chưa phù hợp và chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 về Quản lý phát triển đô thị; quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Xây dựng.

7. Báo cáo về kế hoạch thực hiện chống thất thoát thất thu nước sạch (số 18-PL1)

8. Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình cấp nước an toàn (số 22-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Gộp 02 báo cáo (STT: 7, 8) và bổ sung các nội dung văn bản hiện hành chưa quy định: thời hạn gửi báo cáo, đề cương báo cáo, mẫu bảng biểu.

Lý do: Chương trình cấp nước an toàn và chống thất thoát thất thu nước sạch có chung Ban chỉ đạo cấp trung ương và trùng cơ quan nhận báo cáo, cơ quan thực hiện báo cáo là UBND cấp tỉnh.

- Đề xuất bổ sung nội dung sau khi gộp 02 Báo cáo:

+ Tên báo cáo: "Về Chương trình cấp nước an toàn và chương trình chống thất thoát thất thu nước sạch".

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 02 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

9. Báo cáo tổng kết và lập kế hoạch hằng năm việc thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn (số 19-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 03 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm b Khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 phê duyệt chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng

10. Báo cáo tổng kết và lập kế hoạch hằng năm về việc thanh tra, kiểm tra chất lượng nước sạch (số 20-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 04 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm c Khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 phê duyệt chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

11. Báo cáo tổng kết và lập kế hoạch hằng năm việc quản lý và bảo vệ tài nguyên nước có liên quan đến việc thực hiện cấp nước an toàn (số 21-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 05 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm d Khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 phê duyệt chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

12. Báo cáo về cây xanh đô thị của UBND cấp huyện (số 23-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 10/12 hàng năm để Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu: **Mẫu Đề cương số 06 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 5 Điều 22 của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về Quản lý cây xanh đô thị) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

13. Báo cáo tình hình quản lý cây xanh đô thị của Sở Xây dựng (số 24-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu: **Mẫu Đề cương số 06 phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 4 Điều 23 của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về Quản lý cây xanh đô thị) quy định chưa đầy đủ về nội dung chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

14. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của UBND thành phố, thị xã (số 25-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 10/12 hàng năm để Sở Xây dựng kịp tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng.

+ Đề cương báo cáo: (1) Tình hình về lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý; (2) Tổng hợp về cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp trên địa bàn quản lý như quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010; (3) Công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp quản lý; (4) Các vấn đề khó khăn, vướng mắc quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm đ Khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu ngầm đô thị) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

15. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn của Sở Xây dựng (số 26-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: (1) Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh; (2) Tổng hợp công tác lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh; (3) Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm; (4) Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ; (5) Các vấn đề khó khăn, vướng mắc quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 11/2010/TT-BXD BXD ngày 17/8/2010 hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu ngầm đô thị) quy định chưa đầy đủ về nội dung của chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

16. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ (số 41-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: 6 tháng: trước 20/6; 1 năm: trước 15/12 hàng năm.

+ Mẫu bảng biểu: **Mẫu số 07 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 2 Điều 16; khoản 2 điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

17. Báo cáo về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn (số 44-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: 6 tháng: trước 20/6; 1 năm: trước 15/12 hàng năm.

+ Mẫu bảng biểu: **Biểu Mẫu số 03 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/215 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

18. Báo cáo tình hình cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản tại địa phương (số 45-PL1)

19. Báo cáo tình hình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản (số 46-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

+ Đề xuất gộp 02 báo cáo (STT:18,19 và sửa đổi, bổ sung các nội dung văn bản hiện hành (Khoản 9 Điều 15; Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản và

quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản) chưa quy định hoặc quy định chưa phù hợp.

Lý do: Trùng đối tượng báo cáo: Sở Xây dựng báo cáo Bộ Xây dựng; cùng nội dung liên quan đến việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung sau khi gộp 02 chế độ báo cáo:

+ Tên báo cáo: "Báo cáo tình hình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản và tình hình cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản".

+ Cơ quan thực hiện báo cáo: Sở Xây dựng báo cáo Bộ Xây dựng.

+ Tần suất báo cáo: 1 năm (giảm báo cáo 6 tháng).

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo, Mẫu bảng biểu: **Mẫu số 04 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

20. Báo cáo về tình hình quản lý và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn (số 47-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: 6 tháng: trước 20/6; 1 năm: trước 15/12 hàng năm.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 4 Điều 13 Thông tư 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 100/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

21. Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng của địa phương (số 60-PL1)

22. Báo cáo tình hình sử dụng vật liệu xây không nung của ngành và của địa phương mình (62-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất gộp 02 báo cáo (STT: 21,22) và bổ sung các nội dung văn bản hiện hành (Khoản 6 Điều 43 Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 về quản lý vật liệu xây dựng; Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 về sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng) chưa quy định.

Lý do: 02 báo cáo này trùng đối tượng thực hiện báo cáo: UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng; trùng tần suất báo cáo: 1 năm.

- Đề xuất bổ sung nội dung sau khi gộp 02 báo cáo:

+ Tên Báo cáo: "Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng" (trong đó đã bao gồm tình hình sử dụng vật liệu xây không nung).

+ Cơ quan thực hiện báo cáo: UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng (cả 02 nội dung); Bộ, ngành báo cáo tình hình sử dụng vật liệu xây không nung.

+ Nội dung báo cáo: Các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Đề cương báo cáo: theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 về quản lý vật liệu xây dựng và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 về sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Mẫu bảng biểu về số liệu vật liệu xây dựng: **Mẫu số 05 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

23. Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng; công tác quản lý trật tự xây dựng (số 95-PL1)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo: 6 tháng, 1 năm

+ Thời hạn gửi báo cáo: báo cáo 6 tháng: trước 20/6; báo cáo 1 năm: trước 15/12 hàng năm.

+ Nội dung, đề cương báo cáo: Kết quả triển khai Kế hoạch thanh tra được phê duyệt, kết quả tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng; Công tác quản lý trật tự xây dựng.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 2 Điều 20 Nghị định 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành xây dựng) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN (17 báo cáo)

1. Báo cáo công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc chuyên ngành của Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (số 9.3- PL1);

2. Báo cáo chất lượng, công tác quản lý chất lượng các công trình thuộc danh mục công trình do Hội đồng nghiệm thu Nhà nước tổ chức kiểm tra, nghiệm thu (số 10-PL1);

3. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên phạm vi cả nước (số 39-PL1);

4. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ của bộ ngành, cơ quan Trung ương, địa phương (số 40-PL1);

5. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước (số 42-PL1);

6. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của địa phương, Bộ, ngành, cơ quan trung ương (số 43-PL1);

7. Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (số 48-PL1);

8. Báo cáo định kỳ hàng năm kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (số 49-PL1);

9. Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg (số 50-PL1);

10. Báo cáo định kỳ hàng năm kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg (số 51-PL1);

11. Báo cáo của Bộ Xây dựng tình hình thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (số 52-PL1);

12. Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình và tiến độ thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (số 53-PL1);

13. Báo cáo của UBND cấp huyện kết quả thực hiện việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn (số 54-PL1);

14. Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn (số 55-PL1);

15. Báo cáo về xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng (số 61-PL1);

16. Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung (số 64-PL1);

17. Báo cáo về tình hình sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (số 65-PL1).

Lý do: Các báo cáo này thực sự cần thiết, đảm bảo cung cấp thông tin, số liệu đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Các báo cáo nêu trên đều được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính và đã quy định đầy đủ các thông tin của chế độ báo cáo.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO BỔ SUNG VÀO PHỤ LỤC 1 DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1022/QĐ-BXD NGÀY 10/10/2017 (bổ sung 01 Báo cáo)

1. Bổ sung: Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn

Lý do: Báo cáo này được quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 Về xây dựng, quản lý sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

"4. Tổ chức chỉ đạo việc báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; kiểm tra giám sát đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tại địa phương; báo cáo Bộ Xây dựng định kỳ hàng năm về tình hình xây dựng, quản lý sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn".

a) Phương án đơn giản hóa:

- Văn bản hiện hành (Khoản 4 Điều 31 Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ) đã quy định về:

+ Tên báo cáo.

+ Cơ quan thực hiện báo cáo: UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng.

+ Nội dung báo cáo: tình hình xây dựng, quản lý sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

- Tần suất báo cáo: 1 năm.

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo, Mẫu bảng biểu: (1) Về diện tích đất nghĩa trang: Tổng diện tích đất tự nhiên (ha); Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/diện tích theo quy hoạch (ha); (2) Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng ở địa phương; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên tổng số người tử vong/năm; Tỷ lệ sử dụng hình thức táng khác (địa táng, thủy táng,...)

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

Phần C. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN, BÃI BỎ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG (Báo cáo của tổ chức, cá nhân gửi cơ quan nhà nước tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-BXD ngày 10/10/2017)

I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ BÃI BỎ (24 báo cáo)

1. Báo cáo về đầu tư sản xuất và kinh doanh vôi, đôlômít nung (số 32-PL2);

- **Lý do:** không phải báo cáo định kỳ, chỉ báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Báo cáo kết quả giám sát tài chính (số 13-PL2);

3. Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư tại các dự án đầu tư ra nước ngoài (số14-PL2);

4. Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê (số 15-PL2);

5. Công khai tài sản công (số 16-PL2);

6. Báo cáo tình hình thực hiện kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách (số 17-PL2);

7. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (số 18-PL2);

8. Báo cáo phương án phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (số 19-PL2);

9. Báo cáo phương án phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (số 20-PL2);

10. Báo cáo công tác chuyển nguồn (số 21-PL2);

11. Quyết toán ngân sách hàng năm (số 22-PL2);

12. Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (số 23-PL2);

13. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (số 24-PL2);

14. Báo cáo quyết toán niên độ ngân sách (số 25-PL2);

15. Báo cáo tình hình giải ngân (số 26-PL2);

16. Báo cáo công tác đấu thầu (số 27-PL2);

17. Báo cáo an ninh quốc phòng (số 28-PL2);

18. Báo cáo lập kế hoạch đầu tư công trung hạn (số 29-PL2);

19. Lập KH đầu tư công hàng năm (số 30-PL2);

20. Giao KH đầu tư công hàng năm (số 31-PL2);

Lý do: Các báo cáo từ số thứ tự 2 đến 20 phần I là các báo cáo Bộ Xây dựng yêu cầu các Doanh nghiệp thuộc Bộ báo cáo. Bộ Xây dựng loại bỏ các chế độ báo cáo này ra ngoài Danh mục Báo cáo định kỳ và thực hiện theo ***"chế độ báo cáo nội bộ"***. Vì các báo cáo này nhằm thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trực thuộc và có số liệu để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ của các Bộ khác như: Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng. Mặt khác, thực hiện

Phương án sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu giai đoạn 2016-2020 thì đến hết 2020, Bộ Xây dựng sẽ chấm dứt làm đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của Nhà nước, do đó, việc thực hiện các chế độ báo cáo này sẽ kết thúc. Các nội dung có liên quan của các chế độ báo cáo này như: nội dung, tần suất, thời hạn gửi báo cáo... khi thực hiện trong nội bộ sẽ tuân thủ theo các quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng.

21. Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 của Bộ Xây dựng ban hành KHHĐ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong CN xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (số 33-PL2)

22. Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 811/QĐ-BXD ngày 18/8/2016 của Bộ Xây dựng ban hành KHHĐ ứng phó với BĐKH của ngành XD, giai đoạn 2016 – 2020 (số 34-PL2)

Lý do: Báo cáo số 21, 22 là báo cáo nội bộ. theo quy định của văn bản hiện hành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị mình, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được phân công; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về đơn vị đầu mối để tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ Xây dựng.

23. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng (số 35-PL2)

Lý do: Đây là báo cáo Bộ Xây dựng yêu cầu các Doanh nghiệp thuộc Bộ báo cáo. Bộ Xây dựng bãi bỏ chế độ báo cáo này và thực hiện theo chế độ báo cáo nội bộ nhằm thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trực thuộc và có số liệu để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Tài Nguyên Môi trường. Các nội dung có liên quan của chế độ báo cáo này như nội dung, tần suất, thời hạn gửi báo cáo... khi thực hiện trong nội bộ sẽ tuân thủ theo các quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

24. Báo cáo về công tác bảo trì và tình hình hoạt động của công trình ngầm (số 5-PL2)

Lý do: Đã có quy định mới tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình.

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; GỘP VÀO BÁO CÁO KHÁC (06 Báo cáo)

1. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng: về việc thực hiện các nội dung trong giấy phép hoạt động và tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu nước ngoài (số 1.1- PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất sửa đổi nội dung văn bản hiện hành quy định chưa hợp lý:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điều 8 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016) đã quy định Thời hạn gửi báo cáo của nhà thầu nước ngoài báo cáo Bộ Xây dựng: trước 20/12 hàng năm. Đề xuất thời hạn sớm hơn để Bộ Xây dựng có số liệu tổng hợp trong báo cáo tổng kết của Bộ trước 20/12 hàng năm.

b) Phương án thực thi:

Quy định sửa đổi tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

2. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng: tình hình hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (số 1.3-PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo định kỳ: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo, Mẫu bảng biểu: Bổ sung mẫu theo **Mẫu số 01 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm c Khoản 1 Điều 164 Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 16/2016/TT-BXD) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Bổ sung Điều 18 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hoặc quy định tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

3. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn (số 3-PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Bổ sung thêm nội dung báo cáo: về chống thất thoát thất thu nước sạch

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: **Mẫu Đề cương số 07 Phụ lục I** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 4 Điều 2 của Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 phê duyệt chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025) quy định chưa đầy đủ các nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

4. Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (số 4-PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Tần suất báo cáo: 1 năm.

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo: (1) Năng lực về đội ngũ cán bộ, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng; (2) Kế hoạch đầu tư, phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng được duyệt; (3) Kế hoạch thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; (4) Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn; (5) Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng các nguồn sáng khác nhau như (Led, Sodium, thủy ngân cao áp …); (6) Hiện trạng tỷ lệ chiếu sáng đường phố/chiều dài đường phố chính cấp đô thị và đường phố cấp khu vực; (7) Hiện trạng tỷ lệ chiếu sáng ngõ xóm/chiều dài đường ngõ xóm.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiêu sáng đô thị) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

5. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (số 11-PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: trước 15/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo; Mẫu bảng biểu theo **Mẫu số 06 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Điểm a Khoản 1; khoản 2 Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

6. Báo cáo tình hình quản lý vận hành, quản lý cho thuê nhà ở công vụ của đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ (số 12-PL2)

a) Phương án đơn giản hóa:

- Đề xuất bổ sung nội dung văn bản hiện hành chưa quy định:

+ Thời hạn gửi báo cáo: 6 tháng trước 15/6; 1 năm: trước 10/12 hàng năm.

+ Đề cương báo cáo; Mẫu bảng biểu: **Mẫu số 07 Phụ lục II** kèm theo phương án đơn giản hóa này.

Lý do: Văn bản hiện hành (Khoản 1 Điều 16; khoản 1 điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ) quy định chưa đầy đủ nội dung về chế độ báo cáo.

b) Phương án thực thi:

Quy định bổ sung tại Thông tư về chế độ báo cáo của Bộ Xây dựng.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN (02 báo cáo)

1. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng: Báo cáo thẩm định dự án và thiết kế dự toán xây dựng của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (số 1.2-PL2)

2. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (số 2-PL2).

Phụ lục I: MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01: Đề cương Báo cáo
Về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

TÊN CƠ QUAN <1>	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm ... ...*

BÁO CÁO

Về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng do ..... <1>..... quản lý

Năm .....<2>.....

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Căn cứ Điều 53, Điều 54 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (Nghị định số 46/2015/NĐ-CP),

Căn cứ Điều 43 Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012,

Căn cứ Khoản 3 Điều 86 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015,

...<1>... báo cáo kết quả thực hiện trong năm ..<2>... như sau:

I. Tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Công tác hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng *(Trả lời, giải đáp thắc mắc trong thực thi pháp luật; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản QPPL; ...)*

2. Kết quả kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình

- Kết quả kiểm tra công tác công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo thẩm quyền.
- Đánh giá chung về chất lượng và công tác quản lý chất lượng các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2,3,4 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

II. Tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

1. Tình hình sự cố về máy, thiết bị, vật tư, tai nạn lao động trong thi công xây dựng.

2. Kết quả kiểm tra an toàn lao động trong thi công xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Đánh giá về tình hình tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

III. Về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo của UBND cấp tỉnh)

1. Danh sách các giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng tính đến thời điểm báo cáo

a) Danh sách giám định viên tư pháp xây dựng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định bổ nhiệm (5)
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....		.....

b) Danh sách người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (5)
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....		.....

c) Danh sách tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (5)
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....		.....

2. Tình trạng nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa tính đến thời điểm báo cáo

a) Tổng số vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

b) Thống kê vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

TT	Vụ việc giám định tư pháp nợ đọng (1)	Thời gian hoàn thành kết luận giám định và đề nghị thanh toán (2)	Lý do nợ đọng (3)	Tên cơ quan trưng cầu giám định (4)
1				
2				
...				

3. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn tỉnh trong năm báo cáo

a) Tổng số vụ việc đã thực hiện và có kết luận giám định.

b) Tổng số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trưng cầu và lý do từ chối giám định.

c) Tổng số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị (nếu có)

- Việc kiểm tra, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị (*thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 15/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ*).
- Về quản lý chất lượng các công trình tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình thuộc phạm vi quản lý.
- Các khó khăn, vướng mắc trong thực thi pháp luật.
- Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)*
- Lưu:	

Ghi chú:

<1> Tên Bộ, ngành, địa phương

<2> Năm báo cáo.

****) Hướng dẫn ghi số liệu tại các bảng thuộc Mục 1 phần III của mẫu báo cáo này***

(1) Số năm kinh nghiệm thực hiện giám định (từ năm …. đến năm ….).

(2) Địa chỉ, số điện thoại, email, số fax liên hệ.

(3) Nội dung đăng ký giám định gồm:

- Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng.

- Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình.

- Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.

- Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.

- Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan.

(4) Loại công trình đăng ký giám định gồm: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật.

(5) Số quyết định bổ nhiệm, công bố: Số ……. Ngày…. Tháng….. năm …..

****) Hướng dẫn ghi số liệu tại Khoản b Mục 2 phần III của mẫu báo cáo này***

(1) Vụ việc đã được cá nhân, tổ chức giám định tư pháp hoàn thành và gửi kết luận giám định cho cơ quan trưng cầu, nhưng cơ quan trưng cầu đang nợ chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa.

(2) Ghi rõ thời gian hoàn thành gửi kết luận giám định cho cơ quan trưng cầu và thời gian đã đề nghị thanh toán.

(3) Lý do cơ quan trưng cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

(4) Tên cơ quan trưng cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

Mẫu số 02: Đề cương Báo cáo
Chương trình cấp nước an toàn và
Chương trình chống thất thoát thất thu nước sạch

I. Tình hình thực hiện Chương trình:

1. Các chỉ tiêu đạt được (tại thời điểm báo cáo):

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân

- Tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch

- Tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

- Tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

- Tỷ lệ lượng nước thải sinh hoạt đô thị chưa qua xử lý trước khi xả ra môi trường

- Tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy liên quan tới nước ăn uống.

2. Các chỉ tiêu (tại mục I) phấn đấu (theo giai đoạn):

3. Tình hình tổ chức/triển khai thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch (báo cáo theo các nhiệm vụ/hoạt động của hai Chương trình theo Quyết định số 1566/QĐ-TTg và 2147/QĐ-TTg)

4. Tình hình nghiên cứu, xây dựng các quy định/hướng dẫn về thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch

5. Công tác phối hợp liên ngành trong thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch.

6. Tình hình hợp tác với các đối tác về thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch.

II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong triển khai thực hiện

III. Kế hoạch triển khai thực hiện:

1. Triển khai các hoạt động/nhiệm vụ của hai Chương trình.

2. Xây dựng/thực hiện các hướng dẫn/quy định thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch.

3. Công tác chỉ đạo/phối hợp liên ngành.

4. Kèm theo báo cáo của các đơn vị cấp nước.

Mẫu số 03: Đề cương Báo cáo
Tổng kết và lập kế hoạch hằng năm
việc thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn

1. Chỉ tiêu thực hiện cấp nước an toàn:

- Tỷ lệ (%) hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

2. Tình hình thực hiện cấp nước an toàn và chống thất thoát thất thu nước sạch khu vực nông thôn:

- Thực trạng cấp nước nông thôn (tổng công suất, số lượng hệ thống cấp nước, tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch, mô hình tổ chức quản lý, số hệ thống cấp nước đã được lập/triển khai kế hoạch cấp nước an toàn)

- Cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

4. Kế hoạch triển khai:

- Lập, phê duyệt/triển khai kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

- Kế hoạch triển khai chống thất thoát thất thu nước sạch khu vực nông thôn.

- Công tác hoàn thiện cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

- Công tác truyền thông, đào tạo, thí điểm, nâng cao năng lực…

Mẫu số 04: Đề cương Báo cáo
Tổng kết và lập kế hoạch hằng năm việc thanh tra,
kiểm tra chất lượng nước sạch

1. Chỉ tiêu thực hiện cấp nước an toàn:

- Tỷ lệ mắc tiêu chảy liên quan đến chất lượng nước ăn uống.

2. Tình hình thực hiện:

- Tình hình chất lượng nước trên phạm vi toàn quốc.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng nước trên phạm vi toàn quốc.

- Năng lực xét nghiệm chất lượng nước của các phòng thí nghiệm.

- Cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng nước.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân:

4. Kế hoạch triển khai:

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra chất lượng nước.

- Công tác hoàn thiện cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng nước.

- Công tác truyền thông, nâng cao năng lực…

Mẫu số 05: Đề cương Báo cáo

Tổng kết và lập kế hoạch hằng năm việc quản lý và bảo vệ tài nguyên nước có liên quan đến việc thực hiện cấp nước an toàn

1. Tình hình thực hiện:

- Tình hình khai thác và sử dụng nguồn nước.

- Tình hình xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát, khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nước.

- Tình hình kiểm tra và xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp nước sinh hoạt và ăn uống.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân:

3. Kế hoạch triển khai:

- Kế hoạch khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước.

- Kế hoạch xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát, khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước.

- Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nước.

- Công tác hoàn thiện cơ chế kiểm tra và xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp nước sinh hoạt và ăn uống.

Mẫu số 06: Mẫu Đề cương Báo cáo

Về cây xanh đô thị của UBND cấp huyện (số 23-PL1) và Báo cáo tình hình quản lý cây xanh đô thị (số 24-PL1)

1. Diện tích đất cây xanh

TT	Thông số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	ha	
2	Diện tích đất cây xanh đô thị/người	m^2/người	

2. Lập quy hoạch cây xanh đường phố:

Có: ☐ Không: ☐

3. Ban hành quy định của địa phương về quản lý cây xanh đô thị

Có: ☐ Không: ☐

(Nếu có đề nghị gửi kèm theo báo cáo)

4. Đánh số cây xanh, số cây xanh gẫy đổ

Tổng số cây: ; trong đó:

- Cây cổ thụ:
- Cây có biển số:
- Cây chưa có biển số:

Tổng số cây gãy đổ: ;trong đó do bão, lũ:

5. Lập hồ sơ quản lý cây xanh

Có: ☐ Không: ☐

6. Tuân thủ các quy định về trồng cây xanh đô thị (kích thước chiều cao, đường kính, khoảng cách .....)

Có: ☐ Không: ☐

7. Giấy phép khi chặt hạ, dịch chuyển các loại cây xanh theo quy định:

Có: ☐ Không: ☐

8. Đơn vị được giao cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

9. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị:

10. Nhận xét và đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện quản lý cây xanh đô thị theo hướng dẫn của Nghị định 64:

11. Ý kiến đề xuất bổ sung hoặc sửa đổi Nghị định 64: (nếu có)

12. Các ý kiến khác:

Mẫu số 07: Đề cương Báo cáo

Tình hình triển khai thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và chống thất thoát thất thu nước sạch (dành cho Đơn vị cấp nước)

I. Tình hình thực hiện:

1. Các chỉ tiêu đạt được (tại thời điểm báo cáo):

- Tổng công suất thiết kế: (m3/ngđ)
- Tổng công suất thực tế: (m3/ngđ)
- Phạm vi phục vụ:
- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ: (%)
- Sử dụng nước sinh hoạt bình quân đầu người: (l/người/ngđ)
- Tên, công suất, phạm vị phục vụ, nguồn nước của các Hệ thống cấp nước tập trung mà đơn vị quản lý.
- Tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung được lập và thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân.

2. Tình hình lập/thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát nước sạch (báo cáo theo các nhiệm vụ/hoạt động của hai Chương trình theo hai Quyết định số 1566/QĐ-TTg và 2147/QĐ-TTg)

II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong triển khai thực hiện.

III. Kế hoạch triển khai thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch:

1. Kế hoạch trong năm tại thời điểm báo cáo.

2. Kế hoạch giai đoạn đến năm 2020, 2025.

3. Kiến nghị, đề xuất

Phụ lục II: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU

(Kèm theo phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01: Biểu mẫu Báo cáo tình hình quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng: Về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (số 9.5-PL1)

1. Danh sách các Ban quản lý dự án chuyển đổi, thành lập theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP:

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Thành lập mới	Sát nhập/ kiện toàn	Tên các BQLDA trước khi sát nhập/ kiện toàn (*)	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
								Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Trình độ	
												Đại học	Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

(*) ghi rõ tên của các Ban quản lý dự án trước khi được sát nhập/kiện toàn.

Lưu ý: Sau khi BQLDA chuyển đổi, số lượng cán bộ, nhân viên tăng/giảm so với trước khi sát nhập/kiện toàn.

2. Danh sách các Ban quản lý dự án chưa chuyển đổi theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP:

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Lý do chưa chuyển đổi mô hình (*)	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
						Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Trình độ	
										Đại học	Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

(*) ghi rõ lý do chưa chuyển đổi mô hình

Mẫu số 02: Biểu mẫu Báo cáo tình hình phát triển đô thị (số 17-PL1)

Biểu 1: HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ NĂM 201...

(Thực hiện theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Quyết định/Nghị định/Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung	Đất đai đô thị các loại						Dân số đô thị		
					Diện tích tự nhiên đô thị (ha)		Diện tích tự nhiên nội thị/nội thành (ha)		Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 201... (nghìn người)	Dân số nội thị/nội thành 201... (nghìn người)	Dự kiến dân số toàn đô thị và dân số nội thị/nội thành theo quy hoạch đợt đầu nếu có (nghìn người)
					201...	Dự trữ	201...	Dự trữ	201...	Dự trữ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
...													

Hướng dẫn điền thông tin

(2) Điền tên đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn, khu vực dự kiến hình thành đô thị đó được công nhận loại đô thị).

(3) (4) (5) Điền số, ngày của Quyết định/Nghị định/Nghị quyết ***gần nhất***

(11), (14): Điền theo quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị (5)

Một số thông tin cần lưu ý:

- Không chèn thêm cột, không thay đổi nội dung thông tin các cột trong biểu tổng hợp
- Làm trên phần mềm Excel.

Biểu 2: CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NĂM 201...

(Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP, Quyết định số 758/QĐ-TTg và Chỉ thị số 20/CT-TTg)

TT	Tên dự án	Vị trí của dự án	Quy hoạch				Dự án									Ghi chú
			Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu (1/2000)	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết (1/500)	Quyết định khu vực phát triển đô thị	Quy mô dân số (người)	Quy mô dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chấp thuận đầu tư/Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư xây dựng				Thời gian thực hiện	
											Tạm dừng	Thu hồi	Diện tích đã lập dự án đầu tư xây dựng (ha)	Diện tích đã triển khai đầu tư xây dựng (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị (theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP)**															
1	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới															
...																
2	Dự án cải tạo, chỉnh trang khu đô thị															
...																
3	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp															
...																
II	**Các dự án sử dụng nguồn vốn ODA(theo quy định tại Quyết định số 758/QĐ-TTg)**															
1	Các dự án đang kêu gọi đầu tư															
...																
2	Các dự án đang triển khai															
...																
III	**Các dự án sử dụng đất ven biển (theo các nội dung của Chỉ thị số 20/CT-TTg)**															

1	Các dự án đang kêu gọi																
...																	
2	Các dự án đang triển khai																
...																	
IV	**Một số dự án đầu tư phát triển đô thị thí điểm (đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh...)**																
1	Các dự án đang kêu gọi đầu tư																
...																	
2	Các dự án đang triển khai																
...																	

Hướng dẫn điền thông tin:

(2) Điền tên dự án

(4) Tính chất dự án là khu đô thị, khu du lịch, khu kinh tế....

(5) (6) Điền số quyết định, ngày phê duyệt quy hoạch.

(7) (8) Điền quy mô diện tích, dân số

(9) Điền tên chủ đầu tư và các chủ đầu tư thứ cấp (nếu có). Trường hợp dự án thay đổi CĐT thì ghi tên CĐT tại thời điểm lập báo cáo

(11) Tỷ lệ tính bằng phần trăm theo diện tích ranh giới dự án. (Thống kê cả các dự án đó hoàn thành đến hết năm 201...(năm báo cáo))

(12) (13) (14) (16) (17) Đánh dấu X

Một số thông tin cần lưu ý:

- Không chèn thêm cột, không thay đổi nội dung thông tin các cột trong biểu tổng hợp
- Làm trên phần mềm Excel.

Biểu 3: ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐÔ THỊ

(Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các loại hình thiên tai	Ngập lụt	Xói mòn/ Bồi lắng	Nhiễm mặn	Hạn hán	Mưa đá	Hạn hán	Sạt lở đất	Cháy rừng	Loại hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thoát nước,...) và hạ tầng xã hội bị ảnh hưởng chủ yếu	Số lượng dân số bị ảnh hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Số lần xuất hiện trong 3 năm trước liền kề										
2	Khu vực bị ảnh hưởng năm 201...										
a	Thành phố ...										
b	Thị xã ...										
c	Thị trấn										

Một số thông tin cần lưu ý:

- Không chèn thêm cột, không thay đổi nội dung thông tin các cột trong biểu tổng hợp
- Làm trên phần mềm Excel.

Mẫu số 03: Biểu mẫu báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

(Sở Xây dựng báo cáo Bộ Xây dựng)

TT	Đối tượng sở hữu	Loại nhà ở sở hữu		Ghi chú
		Căn hộ	Nhà ở riêng lẻ	
I	**Tổ chức nước ngoài**			
1	Quốc tịch A*			
2	Quốc tịch B			
3	……			
II	**Cá nhân nước ngoài**			
1	Quốc tịch C			
2	Quốc tịch D			
3	……			
	Tổng cộng			

Ngày……tháng ….năm….

Ký tên, đóng dấu cơ quan báo cáo

Ghi chú: * Ghi rõ tên quốc tịch của tổ chức, cá nhân nước ngoài đã mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Ví dụ như quốc tịch: Anh, Pháp, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc….

Mẫu số 04: Biểu mẫu Báo cáo tình hình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản và tình hình cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng
Nơi nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Số liệu tổng hợp: hàng năm
Thời hạn báo cáo: Trước 15/12 hàng năm

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KẾT QUẢ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Số lượng Chứng chỉ môi giới BĐS đã cấp trong năm	Số lượng cơ sở đào tạo đăng ký trong năm	Số lượng học viên đào tạo trong năm

Ngày ….. tháng…… năm …
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại :…….
Email :…….

Mẫu số 05: Biểu mẫu Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng

1. Tình hình thực hiện dự án theo quy hoạch vật liệu xây dựng chủ yếu đến 15/12/20...

TT	Danh mục	Vị trí (Địa điểm)	Công suất	Xuất xứ công nghệ	Định hướng trong thời gian tới (mở rộng, di dời, thay thế)
I	**Gốm sứ xây dựng**		**1000 sp/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....	.....	.....
II	**Gạch ốp lát**		**1000 m^2/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2	.....				
III	**Kính xây dựng**		**Tấn/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....	.....	.....

2. Tình hình thực hiện chuyển đổi công nghệ tại các dự án sản xuất tấm lợp amiang theo Quyết định 1469 (đối với địa phương có cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng trắng)

TT	Danh mục	Vị trí (Địa điểm)	Công suất 1000 m^2/năm	Nội dung báo cáo	Định hướng trong thời gian tới (mở rộng, di dời, thay thế)
1	Công ty A, B	Xã... Huyện...		- Việc đầu tư đồng bộ thiết bị công nghệ với khả năng tự động hóa các khâu xé bao, nghiền, định lượng sợi amiang theo quy định tại Quyết định 1469.	

				- Việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải trong quá trình sản xuất theo quy định tại Quyết định 1469.	
2	.....	.....	.....	-nt-	.....

3. Tình hình thực hiện các dự án sản xuất vật liệu xây (gạch nung, gạch không nung, khai thác đá xây dựng, khai thác cát xây dựngtrên địa bàn theo quy hoạch của địa phương

TT	Danh mục	Vị trí (Đị điểm)	Công suất	Xuất xứ công nghệ	Định hướng trong thời gian tới (mở rộng, di dời, thay thế)
I	**Gạch nung**		**Triệu viên/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2					
II	**Gạch không nung**		**Triệu viên/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2					
III	***Đá xây dựng***		**1000 m^3/năm**		
1	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....	.....	.....
2					
IV	**Cát xây dựng**		**1000 m^3/năm**		
	Công ty A, B (Dự án)	Xã... Huyện...	.....		

Mẫu số 06 : Biểu mẫu cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (số 11-PL2)

BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO SỐ LIỆU NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

(áp dụng đối với đơn vị quản lý vận hành nhà ở báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc sở hữu nhà nước)

STT	Loại nhà ở	Tổng số nhà ở		Số lượng nhà ở đang quản lý theo các hình thức			Số tiền thu được			ghi chú
		căn, nhà ở	m^2	Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở)	Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	Nhà ở đã bán (căn, nhà ở)	nhà ở cho thuê (căn, nhà ở	nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	nhà ở đã bán (căn, nhà ở)	
I	Nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước									
1	Căn hộ chung cư									
2	Nhà ở riêng lẻ									
II	Nhà ở để phục vụ tái định cư									
1	Căn hộ chung cư									
2	Nhà ở riêng lẻ									
III	Nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước									
1	Biệt thự									
2	Căn hộ chung cư									
3	Nhà ở riêng lẻ									

<u>Một số thông tin cần lưu ý:</u>

- Không chèn thêm cột, không thay đổi nội dung thông tin các cột trong biểu tổng hợp
- Làm trên phần mềm Excel.

Mẫu số 07: Biểu báo cáo tổng hợp tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ

I. Số liệu về nhà ở công vụ

TT	Loại nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m^2)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m^2)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m^2)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Biệt thự**							
2	**Chung cư**							
3	**Nhà liền kề**							
	.....							
	TỔNG CỘNG							

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

.... , ngày....tháng....năm ...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)
Điện thoại liên hệ.....

CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: *Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự;*